

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+160)</b>	<b>100</b>		<b>3.264.075.642.245</b>	<b>3.054.701.003.261</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>148.579.745.495</b>	<b>212.664.747.723</b>
1. Tiền	111	V.01	148.579.745.495	211.664.747.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.02	<b>45.126.378.363</b>	<b>48.876.378.363</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.126.378.363	48.876.378.363
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>1.807.450.356.014</b>	<b>1.912.523.135.616</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	926.648.660.560	1.132.009.472.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	717.631.651.576	630.160.422.371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	171.472.849.491	158.656.046.191
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		(8.302.805.613)	(8.302.805.613)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>1.216.376.339.064</b>	<b>859.091.167.830</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.216.376.339.064	859.091.167.830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		-	-
<b>VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>160</b>		<b>46.542.823.309</b>	<b>21.545.573.729</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.819.033.913	1.937.220.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		37.108.710.781	12.016.350.194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		7.615.078.615	7.592.002.797
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260+270)</b>	<b>200</b>		<b>652.139.244.789</b>	<b>668.224.518.086</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>293.220.000</b>	<b>293.220.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		293.220.000	293.220.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216		-	-
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>328.827.049.714</b>	<b>332.312.639.461</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	326.891.320.101	330.257.085.566
- Nguyên giá	222		421.771.369.986	420.479.648.168
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(94.880.049.885)	(90.222.562.602)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/03/2026	01/01/2026
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	1.506.886.988	1.562.674.659
- Nguyên giá	225		1.810.000.000	1.810.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(303.113.012)	(247.325.341)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	428.842.625	492.879.236
- Nguyên giá	228		1.795.965.600	1.795.965.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.367.122.975)	(1.303.086.364)
<b>IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>81.216.024.326</b>	<b>98.160.044.700</b>
- Nguyên giá	241		94.061.994.046	110.474.269.737
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(12.845.969.720)	(12.314.225.037)
<b>V. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
<b>VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>260</b>		<b>216.017.032.460</b>	<b>216.017.032.460</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.09	215.692.162.460	215.692.162.460
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.10	-	24.642.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		324.870.000	300.228.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266		-	-
<b>VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>270</b>		<b>25.785.918.289</b>	<b>21.441.581.465</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	21.625.918.289	17.161.581.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		4.160.000.000	4.280.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>-</b>	<b>3.916.214.887.034</b>	<b>3.722.925.521.347</b>

NGUỒN VỐN			31/03/2026	01/01/2026
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ( 300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.228.872.739.247</b>	<b>3.039.163.293.504</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>3.130.852.183.422</b>	<b>2.936.886.127.679</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	647.012.117.034	757.317.808.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	999.620.900.488	817.293.035.886
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		686.601.810	686.601.810
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	5.068.084.383	7.419.135.046
5. Phải trả người lao động	315		15.180.263.947	21.630.997.239
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		408.737.330	408.737.330
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		240.203.462	240.203.462
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	9.574.511.091	9.757.638.731
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	1.454.617.435.259	1.322.484.841.044
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		84.441.818	84.441.818
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.641.113.200)	(437.313.200)
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>98.020.555.825</b>	<b>102.277.165.825</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

NGUỒN VỐN			31/03/2026	01/01/2026
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	97.631.041.717	101.887.651.717
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		389.514.108	389.514.108
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>687.342.147.787</b>	<b>683.762.227.843</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		67.567.846.314	67.567.846.314
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.863.377.304	14.863.377.304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.359.255.367	58.918.119.779
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		58.918.119.781	36.780.225.369
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.441.135.586	22.137.894.410
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		35.732.398.802	35.593.614.446
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.916.214.887.034</b>	<b>3.722.925.521.347</b>

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 - năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	297.169.182.659	223.394.721.166	297.169.182.659	223.394.721.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.27	297.169.182.659	223.394.721.166	297.169.182.659	223.394.721.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	260.455.374.762	196.489.301.203	260.455.374.762	196.489.301.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.713.807.897	26.905.419.963	36.713.807.897	26.905.419.963
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	644.957.328	558.289.079	644.957.328	558.289.079
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	12.617.807.145	9.510.541.486	12.617.807.145	9.510.541.486
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		12.205.972.741	9.198.955.397	12.205.972.741	9.198.955.397
9. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		-	529.337.449	-	529.337.449
10. Chi phí bán hàng	26		-	-	-	-
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27		19.240.096.561	16.122.880.007	19.240.096.561	16.122.880.007
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))}	30		5.500.861.519	2.359.624.998	5.500.861.519	2.359.624.998
13. Thu nhập khác	31		155.843.217	1.363.579.628	155.843.217	1.363.579.628
14. Chi phí khác	32		1.112.913.084	1.780.475.827	1.112.913.084	1.780.475.827
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(957.069.867)	(416.896.199)	(957.069.867)	(416.896.199)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.543.791.652	1.942.728.799	4.543.791.652	1.942.728.799
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	963.871.708	684.300.313	963.871.708	684.300.313
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.579.919.944	1.258.428.486	3.579.919.944	1.258.428.486
19.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.441.135.586	1.695.237.368	3.441.135.586	1.695.237.368
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		138.784.358	(436.808.882)	138.784.358	(436.808.882)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		68	33	68	33
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập/Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.543.791.652	1.942.728.799
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.309.056.248	5.234.885.614
- Các khoản dự phòng	03		-	(177.095.804)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(644.957.328)	(1.031.356.849)
- Chi phí lãi vay	06		12.205.972.741	9.198.955.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.413.863.313	15.168.117.157
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		80.345.637.204	24.356.560.674
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(357.285.171.234)	(58.921.977.094)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu	11		63.944.978.610	(57.325.187.084)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.226.149.999)	1.349.478.919
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.205.972.741)	(9.198.955.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.871.588.790)	(1.195.707.343)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.203.800.000)	(1.021.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(211.088.203.637)	(86.789.490.168)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1.404.288.182)	(2.460.090.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		16.524.842.055	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.750.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	339.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256.663.321	46.234.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.127.217.194	(10.663.517.534)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		641.247.366.087	358.635.971.320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(513.224.771.872)	(459.264.816.508)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(146.610.000)	(424.409.902)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		127.875.984.215	(101.053.255.090)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(64.085.002.228)	(198.506.262.792)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		212.664.747.723	236.265.806.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		148.579.745.495	37.759.543.633

Người lập/Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

## Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp là 0101311315 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 10 năm 2010, Đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 16 ngày 24/08/2025.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình: công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác,...

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;

- Chuẩn bị mặt bằng

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu

- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

Trong năm hoạt động chính của Công ty là thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, phát triển dự án.

#### 3. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 1, Tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### 4. Các chi nhánh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh miền Nam (tạm ngừng hoạt động);

- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (tạm ngừng hoạt động);

- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Thăng Long.

#### 7. Các Công ty con, cụ thể bao gồm:

- Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng;

- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng;

- Công ty Cổ phần Phú Lâm.

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính.

#### IV - Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

##### 2. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

##### 3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định:

- Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

##### 4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

##### 5. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### 6. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

##### 7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

##### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

##### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

##### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

##### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

###### \* Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

315  
Y  
N  
NG  
NG  
GS  
IA NƠ

**\* Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**\* Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**\* Doanh thu Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**\* Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và kinh doanh bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.-

**14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	5.443.955.683	5.130.499.428
- Tiền gửi không kỳ hạn	143.135.789.812	206.534.248.295
- Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>148.579.745.495</b>	<b>212.664.747.723</b>
<b>2. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	45.126.378.363	48.876.378.363
<b>Cộng</b>	<b>45.126.378.363</b>	<b>48.876.378.363</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	53.773.159.180	56.773.159.180
- CN Hà Tây - Công ty CP Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	17.366.846.843	17.366.846.843
- Công ty Cổ phần HBI	6.107.925.240	6.107.925.240
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	52.688.182.719	62.425.650.423
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Đông Đô - BQP	13.178.311.965	20.178.311.965
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	35.898.638.018	35.898.638.018
- Công ty cổ phần bất động sản tập đoàn Tân Á Đại Thành	35.586.025.113	37.116.943.220
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	1.723.883.555	19.454.593.598
- Phải thu các đối tượng khác	710.325.687.927	876.687.404.180
<b>Cộng</b>	<b>926.648.660.560</b>	<b>1.132.009.472.667</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Liên danh Công ty TNHH TV&XD số 10 - Công ty TNHH PHANCOM	98.000.000.000	98.000.000.000
- Công ty CP PTDA và XD Hưng Thịnh	4.716.099.993	2.066.941.064
- Công ty cổ phần cửa nhôm 3GDOOR Việt Nam	8.682.485.646	20.066.940.257
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Đại Phát	20.768.299.058	20.768.299.058
- Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại H&M	3.995.235.346	3.442.189.536
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài Nguyên Đông Dương	50.800.000.000	50.800.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ cao CB Quốc tế	2.505.343.061	5.380.032.749
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TVS	20.618.310.811	26.901.065.203
- Trả trước các đối tượng khác	507.545.877.661	402.734.954.504
<b>Cộng</b>	<b>717.631.651.576</b>	<b>630.160.422.371</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Phải thu khác	82.959.311.007	81.363.296.085
- Tạm ứng	88.504.153.284	76.404.364.906
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	9.385.200	888.385.200
<b>Cộng</b>	<b>171.472.849.491</b>	<b>158.656.046.191</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Nguyên vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	455.140.000	108.690.000
- Chi phí SX, KD dở dang	1.215.329.357.065	858.390.635.831
- Hàng hóa	591.841.999	591.841.999
<b>Cộng</b>	<b>1.216.376.339.064</b>	<b>859.091.167.830</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định:****7.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
<b>* Số dư tại 01/01/2026</b>	220.809.060.343	94.291.805.708	29.640.526.406	1.980.171.227	73.758.084.484	420.479.648.168
- Tăng trong kỳ	0	363.560.000	928.161.818	0	0	1.291.721.818
- Mua trong kỳ	0	363.560.000	928.161.818			1.291.721.818
- Giảm trong kỳ	0	0		0	0	0
<b>* Số dư tại 31/03/2026</b>	220.809.060.343	94.655.365.708	30.568.688.224	1.980.171.227	73.758.084.484	421.771.369.986
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
<b>* Số dư tại 01/01/2026</b>	42.011.053.361	23.395.148.460	14.960.231.675	1.330.689.792	8.525.439.314	90.222.562.602
- Tăng trong kỳ	1.310.606.163	2.266.154.986	572.814.660	37.513.170	470.398.304	4.657.487.283
- Khấu hao trong kỳ	1.310.606.163	2.266.154.986	572.814.660	37.513.170	470.398.304	4.657.487.283
- Giảm trong kỳ					0	0
<b>* Số dư tại 31/03/2026</b>	43.321.659.524	25.661.303.446	15.533.046.335	1.368.202.962	8.995.837.618	94.880.049.885
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						0
<b>* Số dư tại 01/01/2026</b>	178.798.006.982	70.896.657.248	14.680.294.731	649.481.435	65.232.645.170	330.257.085.566
<b>* Số dư tại 31/03/2026</b>	177.487.400.819	68.994.062.262	15.035.641.889	611.968.265	64.762.246.866	326.891.320.101

7.2 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
* Số dư tại 01/01/2026		1.810.000.000				1.810.000.000
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
* Số dư tại 31/03/2026		1.810.000.000				1.810.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						0
* Số dư tại 01/01/2026		247.325.341				247.325.341
Tăng trong kỳ		55.787.671				55.787.671
- Khấu hao trong kỳ		55.787.671				55.787.671
Giảm trong kỳ						0
* Số dư tại 31/03/2026		303.113.012				303.113.012
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
* Số dư tại 01/01/2026		1.562.674.659				1.562.674.659
* Số dư tại 31/03/2026		1.506.886.988				1.506.886.988

7.3 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
* Số dư tại 01/01/2026	1.795.965.600	1.795.965.600
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
* Số dư tại 31/03/2026	1.795.965.600	1.795.965.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		-
* Số dư tại 01/01/2026	1.303.086.364	1.303.086.364
Tăng trong kỳ	64.036.611	64.036.611
Khấu hao trong kỳ	64.036.611	64.036.611
Giảm trong kỳ	-	-
* Số dư tại 31/03/2026	1.367.122.975	1.367.122.975
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
* Số dư tại 01/01/2026	492.879.236	492.879.236
* Số dư tại 31/03/2026	428.842.625	428.842.625

## 8. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>110.474.269.737</b>	<b>443.978.182</b>	<b>16.856.253.873</b>	<b>94.061.994.046</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	110.474.269.737	443.978.182	16.856.253.873	94.061.994.046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>12.314.225.037</b>	<b>531.744.683</b>	<b>-</b>	<b>12.845.969.720</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	12.314.225.037	531.744.683		12.845.969.720
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>98.160.044.700</b>	<b>443.978.182</b>	<b>17.387.998.556</b>	<b>81.216.024.326</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	98.160.044.700	443.978.182	17.387.998.556	81.216.024.326

## 9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng	87.104.107.613	87.104.107.613
- Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc An Thịnh Phát	82.722.000.000	82.722.000.000
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	38.768.981.847	38.768.981.847
- Công ty TNHH Phát triển nhà Phước Trường Hưng	7.097.073.000	7.097.073.000
<b>Cộng</b>	<b>215.692.162.460</b>	<b>215.692.162.460</b>

## 10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	24.642.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>24.642.000</b>

## 11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí trả trước	21.625.918.289	17.161.581.465
<b>Cộng</b>	<b>21.625.918.289</b>	<b>17.161.581.465</b>

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Công ty cổ phần Fountech	9.265.073.171	9.265.073.171
- Công ty Cổ phần ĐT và XD Long Hưng	2.217.425.985	2.217.425.985
- Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiếp	5.702.405.346	5.650.512.221
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng Thu Ngân	3.641.364.857	3.013.724.591
- Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng	3.543.746.490	9.470.933.406
- Công ty CP Xây dựng Lâm Hoàng Anh	1.020.160.846	1.020.160.846
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng 7.	49.673.094.463	58.268.589.850
- Công ty TNHH Văn Lang	53.676.334.048	53.676.334.048
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD Đồng Nai	43.448.093.923	101.595.069.942
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	18.113.352.965	10.976.831.023
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	456.711.064.940	502.163.153.430
<b>Cộng</b>	<b>647.012.117.034</b>	<b>757.317.808.513</b>

<b>13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	90.249.557.904	90.249.557.904
- Công ty TNHH Lạc Việt Quy Nhơn	93.559.569.388	93.559.569.388
- BQL DA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố Hà Nội	100.516.126.241	110.046.288.241
- Công ty CP tập đoàn MIK Group Việt Nam	43.182.841.063	40.276.399.859
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	32.751.879.820	32.751.879.820
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Kiến trúc Xanh Việt Nam	135.781.383.468	76.776.023.029
- Công ty Cổ phần Y học Rạng Đông	9.163.109.173	26.000.667.273
- Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Taseco	109.779.030.198	136.165.148.440
- Trả trước của các đối tượng khác	384.637.403.233	211.467.501.932
<b>Cộng</b>	<b>999.620.900.488</b>	<b>817.293.035.886</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
- Thuế GTGT	745.683.925	2.025.930.936
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	2.007.469.565	2.915.186.647
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.255.438.303	1.564.603.362
- Thuế Tài nguyên	59.492.590	913.414.101
<b>Cộng</b>	<b>5.068.084.383</b>	<b>7.419.135.046</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
- Kinh phí công đoàn	1.358.843.184	1.062.639.408
- Bảo hiểm xã hội	1.382.854.663	123.646.152
- Phải trả, phải nộp khác	6.832.813.244	8.571.353.171
<b>Cộng</b>	<b>9.574.511.091</b>	<b>9.757.638.731</b>
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.454.617.435.259</b>	<b>1.322.484.841.044</b>
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	1.438.884.660.279	1.317.432.514.971
- Ngân hàng VP Bank	9.200.448.907	-
- Ngân hàng Vietin Bank	940.000.000	940.000.000
- Thuê tài chính	586.440.000	586.440.000
- Các khoản vay khác	5.005.886.073	3.525.886.073
<b>Vay dài hạn</b>	<b>97.631.041.717</b>	<b>101.887.651.717</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.552.248.476.976</b>	<b>1.424.372.492.761</b>

## 17. Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	LICDKKS	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	506.819.270.000	67.567.846.314	14.863.377.304	58.918.119.779	35.593.614.446	683.762.227.843
LN trong kỳ				3.441.135.586	138.784.358	3.579.919.944
Tại ngày 31/03/2026	506.819.270.000	67.567.846.314	14.863.377.304	62.359.255.365	35.732.398.804	687.342.147.787

### b- Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.681.927	50.681.927
Trong đó cổ phiếu phổ thông	50.681.927	50.681.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.681.927	50.681.927
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	297.169.182.659	223.394.721.166
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	289.725.647.680	206.188.385.812
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	7.443.534.979	17.206.335.354
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	297.169.182.659	223.394.721.166

<b>2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
<b>Giá vốn</b>	<b>260.455.374.762</b>	<b>196.489.301.203</b>
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	258.272.257.426	182.953.510.447
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	2.183.117.336	13.535.790.756
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>260.455.374.762</b>	<b>196.489.301.203</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	644.957.328	558.289.079
	<b>644.957.328</b>	<b>558.289.079</b>
<b>4. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
- Lãi tiền vay	12.205.972.741	9.198.955.397
- Chi phí tài chính khác	411.834.404	311.586.089
<b>Cộng</b>	<b>12.617.807.145</b>	<b>9.510.541.486</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>Quý 1/2026</b>	<b>Quý 1/2025</b>
- Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings	951.994.029	684.300.313
- Công ty TNHH MTV Quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng	11.877.679	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	963.871.708	684.300.313

## VII. Các thông tin khác

### 1 Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:


<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Quý 1/2026</b>
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao	939.000.000
Ban tổng giám đốc	Lương	2.182.729.592

**2. Số liệu so sánh:**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

**Người lập/Kế toán trưởng**



**Ngô Thị Minh Nguyệt**

**Tổng Giám đốc**



**Đặng Trọng Đức**

